

Bản án số: **09/2022/HS-ST**

Ngày: 12- 4 -2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

<i>Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:</i>	Bà Nguyễn Thị Liên
<i>Thẩm phán:</i>	Ông Nguyễn Văn Dũng
<i>Các Hội thẩm nhân dân:</i>	Ông Trần Thanh Liên
	Bà Cù Thị Vũ Quyên
	Bà Đỗ Thị Tâm

- Thư ký phiên tòa: bà **Trần Thị Bích Cẩm** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: bà **Phạm Thị Ngọc Dung** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 31/2021/TLST-HS ngày 31 tháng 12 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2022/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 3 năm 2022, đối với:

Bị cáo: Lê Thị D (*Tên gọi khác: L*); sinh ngày 22 tháng 6 năm 1988; tại: Duy Xuyên, Quảng Nam; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn H, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam; Nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: lớp 6/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Văn H, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1970 (đã chết); chồng Nguyễn Thanh V, sinh năm 1979 (đã ly hôn vào tháng 11 năm 2018); có hai con là Nguyễn Thanh Minh T, sinh năm 2007 và Nguyễn Thanh Q, sinh năm 2014.

Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ theo lệnh truy nã ngày 23/9/2021; chuyển tạm giam từ ngày 29/9/2021, hiện đang bị tạm giam tại Trại giam Công an tỉnh Quảng Nam. Có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư **Bùi Anh Nam** – Văn phòng luật sư Quảng Tín, thuộc đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam, bào chữa theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng. Có mặt tại phiên tòa.

- **Bị hại:** Bà **Nguyễn Thị Bích T2**, sinh năm: 1982; trú tại: thôn Đ, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông **Lê Văn H**, sinh năm 1960; trú tại: thôn Hà Mỹ, xã Duy Vinh, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

+ Ông **Nguyễn Thanh V**, sinh năm 1979; trú tại: thôn H, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2016, Lê Thị D kinh doanh Shop giày dép tại chợ Hội An nên có quen biết với bà Nguyễn Thị Bích T2 (*trú tại thôn Đ, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam*). Năm 2017, việc kinh doanh của D bị thua lỗ, lợi dụng sự quen biết với bà T2 nên D đã nảy sinh ý định vay tiền của bà T2 nhằm chiếm đoạt để tiêu xài cá nhân. Để bà T2 tin tưởng cho D vay tiền, D đã đưa ra lời nói gian dối với bà T2 rằng cho D vay tiền để D đưa cho người khác vay lại với mức lãi suất cao hơn từ 01% đến 02%/tháng nhằm hưởng phần chênh lệch lãi suất; bà T2 đã tin tưởng lời nói của D là thật nên đồng ý cho D vay tiền với lãi suất 05%/tháng. Sau khi vay tiền của bà T2 thì D không sử dụng vào việc cho người khác vay lại như đã nói với bà T2 mà D dùng để tiêu xài cá nhân và trả tiền gốc, lãi vay cho bà T2 khi đến hạn. Để bà T2 đã tin tưởng việc làm ăn của D có lãi, thì D đã trả đầy đủ tiền gốc và lãi cho bà T2 trong những lần vay đầu, từ đó bà T2 tiếp tục cho D vay nhiều lần với số tiền vay lớn hơn. Lúc này D nói với bà T2 rằng cho D trả tiền lãi vay, còn tiền gốc vay thì D giữ lại để cho người khác vay, khi nào bà T2 cần tiền thì D sẽ thu hồi trả cho bà T2 đúng hạn. Việc D nói như vậy là nhằm mục đích lấy khoản tiền vay sau, trả lãi cho khoản tiền vay trước và sử dụng vào việc tiêu xài cá nhân, khi số tiền vay của bà T2 đã nhiều, sợ bà T2 không tiếp tục cho D vay, nên D đã lấy trộm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số 051/QSDĐ, tờ bản đồ số 2, số thửa 945, do ông Lê Văn H (cha ruột của D) đứng tên, đưa cho bà T2 giữ để bà T2 tin tưởng tiếp tục cho D vay tiền. (*việc D lấy trộm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số 051/QSDĐ, tờ bản đồ số 2, số thửa 945, của ông Lê Văn H đưa cho bà T2 để vay tiền thì ông H hoàn toàn không biết, D cũng không nói cho ông H biết việc D vay mượn tiền của bà T2*).

Đến cuối năm 2017, D đã vay của bà T2 rất nhiều lần với tổng số tiền là 2.455.000.000 đồng (*cả hai đều không nhớ cụ thể số lần và số tiền vay mỗi lần*); trong số tiền vay này, D trích ra một phần để trả lãi cho bà T2 số tiền 500.000.000 đồng, số tiền còn 1.955.000.000 đồng, bà T2 không cho D vay tiền nữa và yêu cầu D trả số tiền đã vay thì D nói dối với bà T2 là những người vay tiền của D đã bỏ trốn.

Ngày 01/01/2018, D và bà T2 đã thỏa thuận cùng lập bản hợp đồng cho D mượn số tiền 2.455.000.000 đồng, bà T2 gia hạn cho D trong thời hạn 06 tháng

(đến 01/6/2018) phải trả lại số tiền đã vay cho bà T2. Để tạo được sự tin tưởng của bà T2 về việc trả nợ, D đã đưa nội dung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số 051/QSĐĐ, tờ bản đồ số 2, số thửa 945 của ông Lê H vào hợp đồng cho mượn tiền và viết giấy cam đoan trả nợ cho bà T2. Đến hạn trả nợ, bà T2 nhiều lần yêu cầu D trả lại số tiền 2.455.000.000 đồng nhưng do không có tiền để trả nên D đã lẩn trốn và cắt đứt liên lạc với bà T2.

Sau khi Lê Thị D bỏ trốn khỏi địa phương, bà Nguyễn Thị Bích T2 đến gặp ông Nguyễn Thanh V (là chồng của D) để yêu cầu ông V trả nợ cho D thì ông V đã trả cho bà T2 số tiền 500.000.000 đồng (*trước đó D đã trả lại vay cho bà T2 số tiền 500.000.000 đồng*) nên Lê Thị D còn chiếm đoạt của bà T2 số tiền là 1.455.000.000 đồng. Quá trình điều tra vụ án gia đình Lê Thị D tiếp tục khắc phục trả cho bà T2 100.000.000 đồng, số tiền còn lại 1.355.000.000 đồng bà T2 yêu cầu D trả lại.

* Về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số 051/QSĐĐ, tờ bản đồ số 2, thửa số 945 của ông Lê Văn H, Lê Thị D chỉ giao cho bà T2 để làm tin, đây là tài sản của ông H không liên quan đến việc vay tiền của D nên bà T2 đã giao nộp cho Cơ quan điều tra để trả lại cho ông H.

* Tại Bản kết luận giám định số 208/PC09 ngày 09/01/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Nam kết luận: Chữ ký, chữ viết (*đại diện bên B*) trên hợp đồng cho mượn tiền ngày 01/01/2018 và giấy cam đoan là của Lê Thị D.

- Ông Lê Văn H (*cha ruột của Lê Thị D*) khai báo: việc Lê Thị D lấy trộm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông đưa cho bà Nguyễn Thị Bích T2 giữ để vay tiền, D không trao đổi với ông, ông hoàn toàn không biết việc D lấy trộm thời gian nào và cũng không biết việc D vay tiền của bà T2. Đến khi D bỏ trốn, bà T2 đến nhà yêu cầu ông tìm D về trả nợ cho bà T2, lúc đó ông mới biết D vay mượn tiền của bà T2 và lấy trộm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông đưa cho bà T2 giữ để vay tiền của bà T2.

- Ông Nguyễn Thanh V (*chồng của Lê Thị D*) khai nhận: việc D vay mượn tiền của bà T2 ông V hoàn toàn không biết. Vào tháng 01/2019, bà T2 nhiều lần đến nhà đòi nợ nên ông đã trả cho bà T2 số tiền 500.000.000 đồng mà D đã nợ của bà T2. Tuy nhiên, ông V và D đã ly hôn vào ngày 10/11/2018, kể từ đó đến nay ông V không còn liên lạc với D và không rõ D đã đi đâu, làm gì.

Tại Cơ quan điều tra, Lê Thị D đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu mà Cơ quan điều tra đã thu thập được.

Bản cáo trạng số **10/CT-VKS-P2** ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam truy tố bị cáo Lê Thị D về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam thực hành quyền công tố Nhà nước luận tội, giữ nguyên Cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo Lê Thị D và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*), xử phạt bị cáo Lê Thị D từ **08** đến **09** năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- *Về trách nhiệm dân sự*: Căn cứ khoản 1 Điều 48, Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị cáo Lê Thị D có trách nhiệm trả lại cho bị hại Nguyễn Thị Bích T2 số tiền **1.355.000.000đồng** mà bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại.

- *Về xử lý vật chứng*: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự tuyên:

+ Chuyển vào hồ sơ vụ án để bảo đảm việc truy tố, xét xử đối với: 01 Hợp đồng cho mượn tiền số 05/QĐ ngày 01/01/2018 giữa Lê Thị D và bà Nguyễn Thị Bích T2; 01 Giấy cam đoan không ghi ngày, tháng, năm có chữ ký, chữ viết tên Lê Thị D dưới mục “người cam đoan”;

+ Trả cho ông Lê Văn H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số 051/QSĐĐ, tờ bản đồ số 2, số thửa 945 do Chủ tịch UBND huyện Duy Xuyên cấp ngày 18/3/1995, đứng tên Lê H.

+ Trả cho Lê Thị D 01 CMND mang tên Lê Thị D.

Người bào chữa cho bị cáo với luận cứ: Thống nhất với đề nghị của Viện kiểm sát về tội danh, điều luật, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng cho bị cáo. Tuy nhiên, xét thấy bị cáo có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội, bị cáo thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo đã tác động gia đình khắc phục một phần hậu quả cho bị hại, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*) nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*) giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt.

Bị hại T2 không tranh luận, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt.

Bị cáo không tranh luận, xin lỗi bị hại và xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Quảng Nam, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo và những người tham gia tố tụng không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên tòa, bị cáo Lê Thị D khai nhận:

Năm 2017, do việc kinh doanh của bị thua lỗ, lợi dụng sự quen biết với bị hại T2 nên bị cáo đã nảy sinh ý định vay tiền của bị hại nhằm chiếm đoạt để tiêu xài cá nhân. Để bị hại T2 tin tưởng cho D vay tiền, D đã đưa ra lời nói gian dối với bị hại là cho D vay tiền để D đưa cho người khác vay lại với mức lãi suất cao hơn từ 01% đến 02%/tháng nhằm hưởng phần chênh lệch lãi suất, đồng thời bị cáo tự lập không một cuốn sổ ghi tên những người vay tiền để bị hại T2 tin tưởng với lời nói của D nên cho D vay với lãi suất 5%/tháng, nhưng thực tế D không sử dụng vào việc cho người khác vay lại như đã nói với bị hại T2 mà D đã dùng số tiền vay được để tiêu xài cá nhân và trả tiền gốc, lãi vay đầy đủ cho bị hại trong thời gian đầu, nên bị hại T2 đã tin tưởng việc làm ăn của D có lãi và tiếp tục cho D vay nhiều lần với số tiền vay lớn hơn. Khi số tiền vay đã nhiều, sợ bị hại T2 không tiếp tục cho D vay tiền, nên D đã lấy trộm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số 051/QSĐĐ, tờ bản đồ số 2, thửa số 945 do ông Lê Văn H (cha ruột của D) đứng tên, đưa cho bị hại T2 để bà T2 tin tưởng tiếp tục cho D vay tiền.

Đến cuối năm 2017, D đã vay của bị hại T2 nhiều lần với tổng số tiền **2.455.000.000 đồng**, nên bị hại không cho D vay và yêu cầu D trả số tiền trên thì D nói dối là người vay đã bỏ trốn. Ngày 01/01/2018, D và bị hại T2 thỏa thuận cùng lập hợp đồng cho D mượn số tiền **2.455.000.000 đồng**, bị hại gia hạn cho D trong thời hạn 06 tháng (đến 01/6/2018) phải trả lại số tiền trên cho bị hại T2; để tiếp tục tạo được sự tin tưởng của bị hại về việc trả nợ, D đã đưa nội dung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số 051/QSĐĐ, tờ bản đồ số 2, thửa số 945, của ông Lê H vào hợp đồng cho mượn tiền và viết giấy cam đoan trả nợ cho bị hại. Đến hạn trả nợ, bị hại T2 nhiều lần yêu cầu D trả lại số tiền **2.455.000.000đ (Hai tỷ, bốn trăm năm mươi lăm triệu đồng)** nhưng do không có tiền để trả nên D đã trốn khỏi địa phương. Trong số tiền **2.455.000.000 đồng**, D trích ra một phần để trả lãi cho bị hại T2 là **500.000.000 đồng** số tiền còn lại **1.955.000.000 đồng** bị cáo chiếm đoạt tiêu xài cá nhân. Trong thời gian bỏ trốn gia đình bị cáo đã bồi thường cho bị hại tổng số tiền **600.000.000 đồng**.

[2.2] Qua xét hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, xét lời khai nhận của bị cáo, lời khai bị hại, của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ khác do cơ quan điều tra chứng minh có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử kết luận:

Năm 2017, bị cáo Lê Thị D đã có hành vi dùng thủ đoạn gian dối ngay từ ban đầu, đưa ra thông tin không đúng sự thật thông qua hình thức vay tiền sử dụng vào mục đích cho vay lại để hưởng % chênh lệch lãi suất, để bị hại Nguyễn Thị Bích T2 tin tưởng giao tài sản (là tiền) cho bị cáo D nhiều lần, nhằm mục đích chiếm đoạt tổng số tiền **2.455.000.000** đồng. Thực tế là bị cáo D đã không sử dụng toàn bộ số tiền chiếm đoạt được vào mục đích cho vay lại để đưa cho người khác vay lại với mức lãi suất cao hơn từ 01% đến 02%/tháng nhằm hưởng phần chênh lệch lãi suất mà bị cáo D đã trích ra số tiền **500.000.000 đồng** trả lãi và gốc cho bị hại, số tiền còn lại bị cáo tiêu xài cá nhân. Với hành vi và số tiền chiếm đoạt của bị cáo D nêu trên đã đủ các yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” với tình tiết định khung “*Chiếm đoạt tài sản có giá trị 500.000.000 đồng trở lên*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự như Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam và luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất của vụ án, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội gây ra thì thấy:

Quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật công nhận và bảo vệ. Do đó, bất kỳ người nào có hành vi trái pháp luật xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác đều bị pháp luật trừng trị. Bị cáo Lê Thị D có đầy đủ năng lực hành vi và năng lực pháp luật để nhận thức được điều đó, nhưng vì động cơ vụ lợi, bị cáo đã có hành vi gian dối, lợi dụng sự cả tin của người khác, hứa hẹn, đưa ra thông tin giả làm cho người khác tin tưởng nhiều lần giao tài sản cho bị cáo để chiếm đoạt để tiêu xài cá nhân. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, không những trực tiếp xâm hại quyền sở hữu tài sản mà còn phương hại đến hoạt động bình thường của nền kinh tế, trật tự an toàn xã hội, gây bất bình trong dư luận quần chúng nhân dân. Do đó, cần phải áp dụng mức hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội gây ra mới có điều kiện cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích và có tác dụng răn đe, phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này trong đời sống xã hội.

[4] Xét các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo thì thấy:

[4.1] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Lê Thị D thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự

“*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

[4.2] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; tác động gia đình khắc phục một phần hậu quả cho bị hại với số tiền 600.000.000 đồng, nên Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*” và “*người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả*”, được quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*) đối với bị cáo.

Bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*), nên có cơ sở áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*) đối với bị cáo khi xem xét quyết định hình phạt.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Lê Thị D đã nhiều lần chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Thị Bích T2 với tổng số tiền **2.455.000.000** đồng, bị cáo đã trả lãi, gốc cho bị hại số tiền **500.000.000đ**, trong quá trình điều tra, truy tố bị cáo đã tác động gia đình trả cho bị hại số tiền **600.000.000đ**, bị cáo còn chiếm đoạt của bị hại số tiền **1.355.000.000đ**. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị hại yêu cầu bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015 và các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự buộc bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại.

[6] Về những vấn đề khác liên quan đến vụ án:

[6.1] Đối với hành vi cho vay tiền với lãi suất vay 05%/tháng bà Nguyễn Thị Bích T2 đối với các khoản vay của Lê Thị D trong năm 2017 tuy vượt quá 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và Điều 2 Quyết định số: 1425/QĐ-NHNN ngày 07/7/2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (*có hiệu lực từ ngày 01/01/2017*) nhưng không vượt quá 10 lần so với mức lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 163 Bộ luật Hình sự năm 1999 (*thời điểm trước ngày 01/01/2018*) nên không có dấu hiệu của tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”. Mặt khác, quá trình điều tra vụ án thì bị hại Nguyễn Thị Bích T2 đã trừ lại tất cả khoản tiền lãi mà D đã trả cho bà T2 trước đó là 500.000.000 đồng vào số tiền gốc 2.455.000.000 đồng mà D vay của bà T2 nên thực tế bà T2 không được hưởng lợi nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là có căn cứ đúng pháp luật.

[6.2] Tại phiên tòa, bị hại Nguyễn Thị Bích T2 khai nại, ngoài số tiền chiếm đoạt trên bị cáo D còn chiếm đoạt của bị hại 02 chân biêu khoảng 50 triệu đồng, nhưng bị hại không yêu cầu và không cung cấp được chứng cứ chứng minh

hành vi gian dối chiếm đoạt của bị cáo, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6.3] Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo khai nhận để tạo lòng tin cho bị hại, bị cáo đã lén tút chiếm đoạt 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số 051/QSDĐ, tờ bản đồ số 2, số thửa 945, của ông Lê H (là cha ruột của bị cáo) để đưa cho bị hại, Hội đồng xét xử xét thấy đây là văn bản hành chính, đồng thời quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông Lê H chưa bị chiếm đoạt, nên Cơ quan có thẩm quyền không đề cập xử lý là phù hợp.

[7] Về xử lý vật chứng:

- Đối với 01 Chứng minh nhân dân mang tên Lê Thị D, đây là giấy tờ tùy thân của cá nhân bị cáo, không liên quan nên vụ án, nên Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự tuyên trả lại cho bị cáo.

- Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 051/QSDĐ, tờ bản đồ số 2, thửa số 945 do Chủ tịch UBND huyện Duy Xuyên cấp ngày 18/3/1995, đứng tên Lê H, qua xác minh UBND xã xác nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của ông Lê Văn H là cha của bị cáo, khi bị cáo lấy đi thế chấp ông H không biết. Xét thấy, đây là tài sản của ông H không liên quan đến vụ án, nên Hội đồng xét xử tuyên trả lại cho Lê Văn H.

- Đối với Hợp đồng cho mượn tiền số 05/QĐ ngày 01/01/2018 giữa Lê Thị D và bà Nguyễn Thị Bích T2 và Giấy cam đoan không ghi ngày, tháng, năm có chữ ký, chữ viết tên Lê Thị D dưới mục “người cam đoan”. Xét thấy các vật chứng này là những tài liệu chứng cứ quan trọng liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo, nên căn cứ Điều 86, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục lưu vào hồ sơ vụ án.

[8] Về án phí: Căn cứ điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo Lê Thị D phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự:

- *Về tội danh:* Tuyên bố bị cáo **Lê Thị D**, phạm tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

- *Về hình phạt:* Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

Xử phạt: Bị cáo **Lê Thị D 08 (Tám) năm 6 (Sáu) tháng tù**; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 23/9/2021.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*); các Điều 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo **Lê Thị D** có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho bị hại Nguyễn Thị Bích T2 số tiền **1.355.000.000đ** (*Một tỷ, ba trăm năm mươi lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo Lê Thị D không tự nguyện thi hành số tiền nêu trên thì hằng tháng bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 86, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

- Trả lại cho bị cáo Lê Thị D 01 Chứng minh nhân dân mang tên Lê Thị D;
- Trả lại cho ông Lê Văn H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 051/QSDD, tờ bản đồ số 2, thửa số 945 do Chủ tịch UBND huyện Duy Xuyên cấp ngày 18/3/1995, đứng tên Lê H.
- Tiếp tục lưu vào hồ sơ vụ án Hợp đồng cho mượn tiền số 05/QĐ ngày 01/01/2018 giữa Lê Thị D và bà Nguyễn Thị Bích T2 và Giấy cam đoan không ghi ngày, tháng, năm có chữ ký, chữ viết tên Lê Thị D dưới mục “người cam đoan”.

(Các vật chứng này hiện đang được quản lý tại hồ sơ vụ án)

4. Về án phí: Áp dụng các điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo Lê Thị D phải chịu **200.000đ** (*Hai trăm ngàn đồng*) tiền án phí hình sự sơ thẩm và **52.650.000đ** (*Năm mươi hai triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo gửi lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKS; Công an tỉnh Quảng Nam;
- VKS, Tòa án Cấp cao tại Đà Nẵng;
- Phòng PV 06 CA Quảng Nam;
- Phòng HSNV Sở tư pháp Quảng Nam;
- Trại tạm giam C.A tỉnh Quảng Nam;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Liên